TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **538**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 9 - 2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Hồng Phong

2. Ông Nguyễn Văn Khoái

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở (Cơ sở 1) Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 435/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 386/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Sầm Thị Ngọc T, sinh năm 1995.

Căn cước công dân số: 079195012xxx

Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C (nay là phường D), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1992.

Chứng minh nhân dân số: 025139xxx

Địa chỉ: Đường E, Phường B, Quận C (nay là phường D), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 27/02/2025, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Sầm Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Chí T1 chung sống có đăng ký kết hôn vào ngày 28/7/2013 tại Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyển số 01/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc, bà phát hiện ông T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018, mâu thuẫn gia đình kéo dài ngày càng trầm trọng, không hàn gắn được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Chí T1.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 13/12/2012, ngoài ra không còn con chung nào khác. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Chí T1 đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không có mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vắng mặt nhưng có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và xác định giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn.

Bị đơn đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Chí T1 đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 Bộ luật

Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc trường hợp không thể tiến hành hòa giải được.

[1.2] Ông Nguyễn Chí T1 đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Như vậy, ông T1 đã tự từ bỏ việc thực hiện quyền cung cấp chứng cứ, chứng minh, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) nên Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Đồng thời, nguyên đơn bà Sầm Thị Ngọc T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn yêu cầu ly hôn của bà Sầm Thị Ngọc T, đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn ông Nguyễn Chí T1 cư trú tại phường D (Phường B, Quận C cũ) nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét thấy, bà Sầm Thị Ngọc T cùng ông Nguyễn Chí T1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận, phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Bà Sầm Thị Ngọc T cho rằng cuộc sống chung giữa vợ chồng bà không mang lại hạnh phúc, tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã sống ly thân; bà phát hiện ông T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1.

[3.3] Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Chí T1 để lấy lời khai và tạo điều kiện cho vợ chồng hòa giải nhưng ông T1 vắng mặt và ông cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử, điều này thể hiện ông T1 không muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình, tình nghĩa vợ chồng giữa bà T và ông T1 không còn, mâu thuẫn kéo dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Về con chung: Nguyên đơn xác định vợ chồng có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 13/12/2012, ngoài ra không còn con chung nào khác. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chung, việc giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp

với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con chung. Bà T không có yêu cầu ông T1 cấp dưỡng, xét đây là ý chí tự nguyện và quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.5] Về tài sản chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.6] Về nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 207, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các điều 8, 9, 51, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Sầm Thị Ngọc T đối với ông Nguyễn Chí T1.

Quan hệ hôn nhân giữa các bên được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyển số 01/2013 ngày 28/7/2013, cấp tại Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, bị chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 13/12/2012. Giao con chung cho bà Sầm Thị Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Chí T1 cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Sầm Thị Ngọc T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0068457 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã thi hành xong phần án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 10 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (hoặc cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Quốc Thái